BỘ CHÍNH TRỊ
BỘ CHÍNH TRỊ
27-11-2026 15:07:24 +07:00

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG * Số 231-QĐ/TW	ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM *Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2026*

QUY ĐỊNH
về thực hiện trách nhiệm giải trình trong Đảng

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIV.

Bộ Chính trị quy định về thực hiện trách nhiệm giải trình trong Đảng như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về nguyên tắc, nội dung, hình thức, trách nhiệm, quyền hạn, trình tự, cách thức và xử lý vi phạm về thực hiện trách nhiệm giải trình trong Đảng.

2. Đối tượng áp dụng là các cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Trách nhiệm giải trình trong Đảng là trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên trong việc cung cấp thông tin, giải thích, làm rõ vấn đề thuộc trách nhiệm của mình theo yêu cầu của chủ thể có quyền yêu cầu giải trình.

2. Chủ thể có trách nhiệm giải trình: Cấp uỷ, tổ chức đảng, cấp uỷ viên, đảng viên.

3. Chủ thể có quyền yêu cầu giải trình:

a) Cấp uỷ, tổ chức đảng có quyền yêu cầu cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý, phụ trách giải trình.

b) Cấp uỷ viên, đảng viên có quyền yêu cầu cấp uỷ, tổ chức đảng, cấp uỷ viên, đảng viên nơi mình là thành viên hoặc tham gia sinh hoạt giải trình.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện trách nhiệm giải trình

1. Bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của Đảng; tuân thủ Điều lệ Đảng, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phát huy dân chủ trong Đảng.

2. Gắn trách nhiệm giải trình với chất vấn trong Đảng, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tiêu cực; quyền hạn đến đâu, trách nhiệm giải trình đến đó. Phân định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân, trước hết là người đứng đầu và thành viên có liên quan.

3. Bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch, khách quan, kịp thời; bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Việc yêu cầu và thực hiện giải trình phải có căn cứ, đúng thẩm quyền, đối tượng, nội dung, phạm vi và trình tự, thủ tục. Chủ thể có quyền yêu cầu giải trình không lợi dụng việc yêu cầu giải trình để áp đặt, quy chụp hoặc đưa ra những thông tin không có căn cứ, gây khó khăn, cản trở hoạt động bình thường của chủ thể có trách nhiệm giải trình.

5. Không đồng nhất việc thực hiện trách nhiệm giải trình với việc có khuyết điểm, vi phạm. Trách nhiệm giải trình trong Đảng không thay thế chế độ báo cáo, kiểm điểm, tự phê bình và phê bình; trách nhiệm giải trình phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung, hình thức giải trình

1. Cấp uỷ, tổ chức đảng, cấp uỷ viên, đảng viên có trách nhiệm giải trình về những vấn đề cần làm rõ thuộc trách nhiệm của mình khi có yêu cầu giải trình theo quy định. Nội dung giải trình phải làm rõ căn cứ, thẩm quyền, quá trình xem xét, quyết định và tổ chức thực hiện; kết quả, nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp khắc phục, xử lý khuyết điểm, vi phạm (nếu có).

2. Việc giải trình được thực hiện trực tiếp tại hội nghị, cuộc họp do cấp uỷ, tổ chức đảng yêu cầu giải trình tổ chức hoặc tại hội nghị cấp uỷ, cuộc họp chi bộ nơi cấp uỷ viên, đảng viên yêu cầu giải trình là thành viên, tham gia sinh hoạt. Tập thể giải trình được thực hiện thông qua người đứng đầu hoặc người được tập thể phân công. Người đứng đầu chịu trách nhiệm về nội dung giải trình của tập thể; việc phân công người giải trình không làm thay đổi trách nhiệm của người đứng đầu và trách nhiệm của tập thể đối với nội dung giải trình.

Chương II
TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN VÀ TRÌNH TỰ, CÁCH THỨC GIẢI TRÌNH

Điều 5. Trách nhiệm, quyền hạn

1. Đối với chủ thể có trách nhiệm giải trình:

a) Giải trình đầy đủ, trung thực, kịp thời, đúng nội dung, phạm vi, thời hạn được yêu cầu. Cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; thực hiện nghiêm túc, kịp thời kết luận giải trình và báo cáo kết quả khắc phục theo yêu cầu.

b) Được trình bày đầy đủ ý kiến, làm rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan, điều kiện, hoàn cảnh, rủi ro phát sinh (nếu có) và các yếu tố có liên quan.

c) Được đề nghị điều chỉnh thời hạn giải trình khi có lý do chính đáng và có quyền từ chối giải trình đối với nội dung không thuộc phạm vi phải giải trình, những nội dung thuộc bí mật theo quy định của Đảng, Nhà nước mà chủ thể yêu cầu giải trình không được hoặc chưa được tiếp cận thông tin.

d) Được bảo lưu ý kiến và kiến nghị với cấp trên trực tiếp của chủ thể yêu cầu giải trình xem xét lại khi có căn cứ cho rằng kết luận xác định chưa đúng, chưa rõ nguyên nhân hoặc trách nhiệm; chưa xem xét khách quan, toàn diện thông tin, tài liệu, bối cảnh tình hình hoặc khi có thông tin, tài liệu mới làm thay đổi bản chất vấn đề. Việc bảo lưu, kiến nghị không làm đình chỉ việc thực hiện kết luận giải trình, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định khác.

2. Đối với chủ thể có quyền yêu cầu giải trình:

a) Chỉ yêu cầu giải trình khi có căn cứ, đúng thẩm quyền và cần thiết phải làm rõ trách nhiệm; xác định rõ nội dung, đối tượng, phạm vi và thời hạn giải trình. Cung cấp thông tin, tài liệu làm căn cứ yêu cầu giải trình (nếu có).

b) Xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện nội dung giải trình; yêu cầu bổ sung, làm rõ hoặc thẩm tra, xác minh khi cần thiết.

c) Cấp uỷ, tổ chức đảng yêu cầu giải trình phải ban hành kết luận sau giải trình và chịu trách nhiệm về kết luận đó. Đối với giải trình theo yêu cầu của cấp uỷ viên, đảng viên thì cấp uỷ, tổ chức đảng tổ chức phiên giải trình có trách nhiệm ban hành thông báo kết luận sau phiên giải trình và chịu trách nhiệm về thông báo kết luận đó.

d) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận sau giải trình. Xem xét hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý đối với trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận giải trình.

đ) Trường hợp cấp uỷ viên, đảng viên yêu cầu giải trình để được bảo vệ trước các rủi ro, thiệt hại phát sinh do thực hiện đề xuất đổi mới, sáng tạo, thì căn cứ kết quả giải trình, cấp uỷ, tổ chức đảng tổ chức phiên giải trình kịp thời áp dụng theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ đối với cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên dám đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

e) Đối với chủ thể có quyền yêu cầu giải trình là cấp uỷ viên, đảng viên, chỉ được yêu cầu giải trình về những vấn đề cụ thể, có căn cứ, cần làm rõ thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp uỷ, tổ chức đảng nơi mình là thành viên, tham gia sinh hoạt hoặc việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn cấp uỷ viên, đảng viên, nhất là những vấn đề nổi cộm, bức xúc, dư luận xã hội quan tâm; trừ những vấn đề không thuộc phạm vi giải trình quy định tại Khoản 3 Điều 6 Quy định này.

3. Trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện trách nhiệm giải trình:

a) Lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể hoá, thể chế hoá, thực hiện nghiêm các chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về trách nhiệm giải trình; chủ động rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể việc thực hiện trách nhiệm giải trình trong quy chế làm việc và các quy định, quy trình nội bộ có liên quan.

b) Chỉ đạo cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và cán bộ, đảng viên thực hiện nghiêm các kết luận sau giải trình của cấp có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động giải trình.

c) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện các quy định về trách nhiệm giải trình; bảo đảm điều kiện thực hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về thực hiện trách nhiệm giải trình.

Điều 6. Trình tự, cách thức giải trình và quản lý, lưu trữ hồ sơ, sử dụng kết quả giải trình

1. Khi có căn cứ cho rằng cần làm rõ vấn đề thuộc trách nhiệm của chủ thể có trách nhiệm giải trình, chủ thể có quyền yêu cầu giải trình ban hành văn bản yêu cầu giải trình, nêu rõ chủ thể, vấn đề, căn cứ, thời gian, địa điểm giải trình hoặc có thể yêu cầu giải trình trực tiếp tại hội nghị cấp uỷ, cuộc họp chi bộ (áp dụng đối với giải trình theo yêu cầu của cấp uỷ viên, đảng viên). Quá trình giải trình giữa chủ thể có trách nhiệm giải trình và chủ thể yêu cầu giải trình phải được ghi biên bản. Sau giải trình, phải ban hành kết luận hoặc thông báo

kết luận của cấp uỷ, tổ chức đảng tổ chức phiên giải trình (đối với giải trình theo yêu cầu của cấp uỷ viên, đảng viên), trong đó, xác định những nội dung đã được làm rõ; nội dung cần tiếp tục thực hiện; hạn chế, khuyết điểm, nguyên nhân, trách nhiệm và biện pháp khắc phục (nếu có).

Trong quá trình giải trình, nếu phát hiện dấu hiệu vi phạm kỷ luật của Đảng, vi phạm pháp luật của đối tượng giải trình thì cấp uỷ, tổ chức đảng có quyền yêu cầu giải trình chuyển cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định, không chờ đến khi kết thúc giải trình và ban hành kết luận giải trình.

2. Hồ sơ giải trình được lập, quản lý, lưu trữ tại cấp uỷ, tổ chức đảng yêu cầu giải trình hoặc cấp uỷ, tổ chức đảng tổ chức phiên họp, cuộc họp giải trình theo yêu cầu của cấp uỷ viên, đảng viên và được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giải trình theo quy định. Kết quả giải trình được sử dụng để làm rõ trách nhiệm; phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; đánh giá xếp loại tổ chức đảng, đảng viên và công tác cán bộ.

3. Trường hợp chưa thực hiện giải trình, không yêu cầu giải trình, không thực hiện giải trình:

a) Chưa thực hiện giải trình đối với nội dung đang được kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử hoặc đang được cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo cơ chế khác.

b) Không yêu cầu giải trình đối với vấn đề đã được giải trình đầy đủ, trừ trường hợp có thông tin, tình tiết mới. Không yêu cầu giải trình đối với vấn đề không thuộc trách nhiệm của chủ thể có trách nhiệm giải trình hoặc không thuộc thẩm quyền của chủ thể yêu cầu giải trình; nội dung thuộc nhiệm vụ cấp trên giao hoặc thuộc bí mật nhà nước, bí mật cá nhân mà chủ thể yêu cầu giải trình không thuộc diện được tiếp cận hoặc không được thông tin theo quy định.

c) Không thực hiện giải trình đối với những văn bản yêu cầu giải trình nặc danh, giấu tên, mạo tên; văn bản yêu cầu giải trình không phải do cấp uỷ viên, đảng viên trực tiếp ký tên.

Chương III
XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Các hành vi vi phạm và xử lý vi phạm

1. Hành vi vi phạm về trách nhiệm giải trình là các hành vi không chấp hành đúng Quy định này và các hành vi sau:

a) Không thực hiện giải trình khi có yêu cầu theo quy định mà không có lý do chính đáng; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận sau giải trình.

b) Cố ý né tránh, đùn đẩy trách nhiệm trong việc thực hiện giải trình.

c) Cung cấp thông tin sai lệch, che giấu thông tin hoặc cản trở việc thực hiện giải trình. Không lưu trữ, quản lý hồ sơ giải trình theo quy định.

d) Yêu cầu giải trình không đúng thẩm quyền, không có căn cứ hoặc không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phạm vi trách nhiệm của chủ thể có trách nhiệm giải trình.

đ) Trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin, kết quả giải trình không được phép công khai cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng được cung cấp thông tin theo quy định.

e) Ép buộc chủ thể có trách nhiệm giải trình nhận trách nhiệm hoặc thay đổi kết quả giải trình; đe doạ, trả thù, trù dập, gây sức ép đối với chủ thể có trách nhiệm giải trình, chủ thể có quyền yêu cầu giải trình hoặc với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ giải trình.

g) Lợi dụng quyền yêu cầu giải trình để can thiệp trái quy định hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của chủ thể có trách nhiệm giải trình.

2. Xử lý vi phạm:

Cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên vi phạm Quy định này, căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả sẽ xem xét xử lý kỷ luật, xử lý trách nhiệm, đánh giá, xếp loại tương ứng với mức độ vi phạm hoặc các biện pháp xử lý khác theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương và cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc Quy định này; thực hiện nhiệm vụ quy định tại Khoản 3 Điều 5 Quy định này.

2. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này; nghiên cứu, rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm quy định về thực hiện trách nhiệm giải trình trong Đảng.

3. Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn đưa kết quả việc thực hiện trách nhiệm giải trình vào đánh giá, xếp loại tổ chức đảng, đảng viên và thực hiện công tác cán bộ.

4. Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan chỉ đạo nghiên cứu, phổ biến, quán triệt và tuyên truyền việc thực hiện Quy định này.

5. Ban Nội chính Trung ương chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn cụ thể về nội dung, trình tự, cách thức thực hiện giải trình và việc lưu trữ, quản lý hồ sơ, dữ liệu về giải trình; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

6. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được phổ biến đến chi bộ.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

Trần Cẩm Tú

Nơi nhận:
- Các ban đảng, đảng uỷ trực thuộc Trung ương;
- Các tỉnh uỷ, thành uỷ;
- Các đảng uỷ bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương;
- Các đồng chí Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

